



HAGL Group

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính tổng hợp
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý IV năm 2021



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	7 - 39

DU
CÔ
CÔ
AM
GIA
KU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.356.159.206	4.480.020.883
110	I. Tiền	4	22.056.823	18.717.492
111	1. Tiền		22.056.823	18.717.492
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.315.119.654	4.432.812.503
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	373.244.833	467.532.255
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	288.489.472	290.649.046
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	5.283.081.919	4.695.370.576
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.302.903.535	884.586.489
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.932.600.105)	(1.905.325.863)
140	III. Hàng tồn kho	9	13.515.510	23.063.944
141	1. Hàng tồn kho		17.218.915	23.063.944
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.703.405)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		5.467.219	5.426.944
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		66.189	275.394
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.273.451	1.967.635
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		3.127.579	3.183.915
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.608.190.726	11.336.186.802
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.705.469.894	2.707.316.687
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	3.435.850.302	2.591.677.765
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	269.619.592	118.108.279
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	(2.469.357)
220	II. Tài sản cố định		178.264.310	186.932.639
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	152.986.131	160.372.389
222	Nguyên giá		290.323.801	289.436.944
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(137.337.670)	(129.064.555)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	25.278.179	26.560.250
228	Nguyên giá		40.450.152	40.450.152
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.171.973)	(13.889.902)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	62.606.294	65.237.146
231	1. Nguyên giá		74.075.831	74.075.831
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(11.469.537)	(8.838.685)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		11.446.697	11.355.948
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.446.697	11.355.948
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		5.639.516.596	8.354.085.245
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	4.540.237.553	8.418.504.194
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	5.000.000	5.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.3	1.779.986.721	7.360.041
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13	(685.707.678)	(76.778.990)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.886.935	11.259.137
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	10.281.778	11.235.076
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		605.157	24.061
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.964.349.932	15.816.207.685

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.124.960.276	9.676.729.356
310	I. Nợ ngắn hạn		3.514.294.110	2.417.473.192
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	217.956.730	114.348.264
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	9.815.154	16.234.635
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.449.134	1.544.356
314	4. Phải trả người lao động	18	9.329.444	11.475.806
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.981.131.693	1.344.093.841
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		81.818	409.091
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	99.841.875	250.390.699
320	8. Vay ngắn hạn	20	1.193.584.752	678.872.990
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103.510	103.510
330	II. Nợ dài hạn		5.610.666.166	7.259.256.164
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	653.649.038	817.366.279
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	7.666.626	7.666.626
338	3. Vay dài hạn	20	4.943.908.005	6.428.613.238
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		5.442.497	5.610.021
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.839.389.656	6.139.478.329
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	5.839.389.656	6.139.478.329
411	1. Vốn cổ phần		9.274.679.470	9.274.679.470
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.274.679.470	9.274.679.470
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	3.263.858.784
415	3. Cổ phiếu quỹ		(686.640)	(686.640)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		279.895.303	279.895.303
421	5. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối		(3.714.498.477)	(6.678.268.588)
421a	- Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(3.415.894.804)	(5.649.837.069)
421b	- Lỗ sau thuế chưa phân phối năm nay		(298.603.673)	(1.028.431.519)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.964.349.932	15.816.207.685



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 1 năm 2022

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2021

		Thuyết minh		Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Mã số		KHOẢN MỤC		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01		1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.295.861	83.985.465	256.060.556	376.925.022
02		2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	(1.310.370)	(3.711.538)	(13.318.930)
10		3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.295.861	82.675.095	252.349.018	363.606.092
11		4. Giá vốn hàng bán		(37.104.801)	(73.774.235)	(245.921.404)	(334.486.271)
20		5. (Lỗ) lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1.808.940)	8.900.860	6.427.614	29.119.821
21		6. Doanh thu hoạt động tài chính		122.944.001	165.837.972	938.548.899	867.189.161
22		7. Chi phí tài chính		128.701.951	(203.135.939)	(1.151.131.834)	(796.423.607)
23		Trong đó: Chi phí lãi vay		(122.125.233)	(182.359.568)	(526.273.108)	(759.605.140)
25		8. Chi phí bán hàng		(394.609)	(5.218.879)	(13.347.097)	(33.525.809)
26		9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(138.203.501)	139.474.438	(63.763.749)	(1.049.008.242)
30		10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		111.238.902	105.858.452	(283.266.167)	(982.648.676)
31		11. Thu nhập khác		266.229	717.796	933.629	1.974.266
32		12. Chi phí khác		(7.895.940)	(5.307.168)	(16.852.231)	(48.104.109)
40		13. Lỗ khác		(7.629.711)	(4.589.372)	(15.918.602)	(46.129.843)

Ngàn VND

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

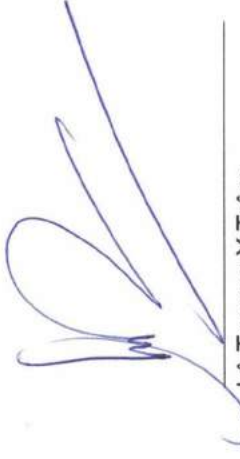
Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		103.609.191	101.269.080	(299.184.769)	(1.028.778.519)
52	15. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại		(1.849.718)	(420.851)	581.096	347.000
60	16. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		101.759.473	100.848.229	(298.603.673)	(1.028.431.519)

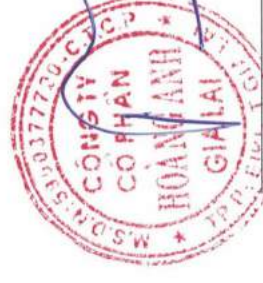


Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 28 tháng 1 năm 2022



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Quý IV năm 2021

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lỗ kế toán trước thuế		(299.184.769)	(1.028.778.519)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	10,11,12	12.304.520	14.125.334
03	Các khoản dự phòng		637.436.978	1.038.514.831
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		4.942.949	2.125.772
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(938.150.219)	(865.972.444)
06	Chi phí lãi vay	24	526.273.108	759.605.140
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	16.172.109
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(56.377.433)	(64.207.777)
09	Giảm các khoản phải thu		5.814.109	970.048.282
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		5.845.029	(6.020.064)
11	Giảm các khoản phải trả		(125.454.106)	(151.288.804)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.162.503	(425.749)
14	Tiền lãi vay đã trả		(40.338.762)	(583.984.978)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.485.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(210.833.660)	164.120.910
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(279.205)	(1.863.567)
23	Tiền chi cho vay		(3.738.789.717)	(1.419.765.358)
24	Tiền thu hồi cho vay		1.805.180.750	990.258.291
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(108.511.316)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		3.224.851.488	98.489.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.863.890	464.131.973
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.197.315.890	131.250.339

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

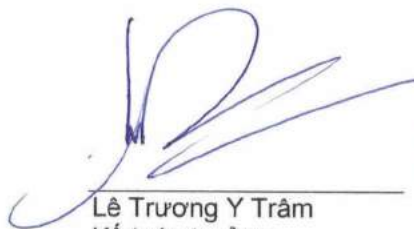
Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		84.707	121.540.283
34	Tiền trả nợ gốc vay		(983.227.606)	(515.028.509)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(983.142.899)	(393.488.226)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.339.331	(98.116.977)
60	Tiền đầu năm	4	18.717.492	116.834.469
70	Tiền cuối năm	4	22.056.823	18.717.492



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 28 tháng 1 năm 2022



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trương Sơn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2021

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3903000083, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006 và theo ba mươi (30) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, ba (3) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết và bốn (4) chi nhánh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư; kinh doanh trái cây; kinh doanh vật tư và máy móc thiết bị ngành trồng trọt và chăn nuôi; dịch vụ nông nghiệp; cơ khí; kinh doanh khách sạn.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV năm 2021 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa | - | Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Vườn cây lâu năm	7 năm
Phần mềm vi tính	8 năm
Tài sản khác	6 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc

23 - 43 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng, văn phòng của Công ty mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp và chủ yếu là chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê; và
- ▶ Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá ba (3) năm.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng (giảm) khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt tại quỹ	873.306	673.251
Tiền gửi ngân hàng	21.183.517	18.044.241
TỔNG CỘNG	22.056.823	18.717.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu thanh lý các khoản đầu tư	176.271.018	261.776.000
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.653.744	124.049.889
Phải thu từ dịch vụ xây dựng	36.967.957	50.978.125
Phải thu tiền bán căn hộ	1.306.333	1.364.135
Phải thu tiền thanh lý tài sản cố định	1.045.781	29.364.106
TỔNG CỘNG	373.244.833	467.532.255

Phải thu ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 182.995.615 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (*Thuyết minh số 29*).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	288.489.472	290.649.046

Trả trước cho người bán ngắn hạn bao gồm khoản trả trước cho bên liên quan là 286.841.877 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (*Thuyết minh số 29*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	5.204.732.700	4.532.763.528
Trong đó:		
- Cho vay ngắn hạn các bên liên quan khác (ii)	4.164.064.175	3.771.731.635
- Cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HNG") và các công ty con của HNG ("Nhóm HNG") (iii)	1.001.784.995	702.100.000
- Cho vay ngắn hạn các công ty con (i)	38.883.530	58.931.893
Cho vay ngắn hạn các công ty và cá nhân khác (iv)	78.349.219	162.607.048
	5.283.081.919	4.695.370.576
Dài hạn		
Cho vay dài hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	3.012.948.857	2.573.947.288
Trong đó:		
- Cho vay dài hạn Nhóm HNG (iii)	1.108.347.233	1.460.117.563
- Cho vay dài hạn các bên liên quan khác (ii)	1.029.870.317	790.820.541
- Cho vay dài hạn các công ty con (i)	874.731.307	323.009.184
Khoản cho vay Chính phủ Lào - Dự án sân bay quốc tế Attapeu (v)	16.983.364	17.230.477
Cho vay dài hạn các công ty khác (iv)	405.918.081	500.000
	3.435.850.302	2.591.677.765
TỔNG CỘNG	8.718.932.221	7.287.048.341

- (i) Đây là các khoản cho vay tín chấp các công ty con có thời hạn hoàn trả từ tháng 1 năm 2022 đến tháng 9 năm 2023.
- (ii) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan khác có thời hạn hoàn trả từ tháng 1 năm 2022 đến tháng 3 năm 2024.
- (iii) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các công ty thuộc Nhóm HNG có thời hạn hoàn trả từ tháng 1 năm 2022 đến tháng 2 năm 2023.
- (iv) Cho vay các công ty khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty khác với thời hạn hoàn trả từ tháng 1 năm 2022 đến tháng 3 năm 2024.
- (v) Khoản cho Chính phủ Lào vay - Dự án sân bay quốc tế Attapeu không tính lãi theo Hợp đồng tín dụng được ký với Chính phủ Lào vào ngày 23 tháng 5 năm 2013 để hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Attapeu tại Lào. Khoản cho vay này sẽ được cân trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	1.216.821.781	811.070.974
Phải thu các công ty khác	53.595.379	56.817.392
Phải thu nhân viên	28.368.620	16.020.823
Lãi cho vay các công ty	4.051.424	474.379
Các khoản khác	66.331	202.921
	1.302.903.535	884.586.489
Dài hạn		
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	244.169.530	115.557.606
Ký quỹ, ký cược dài hạn	514.680	514.680
Các khoản khác	24.935.382	2.035.993
	269.619.592	118.108.279
TỔNG CỘNG	1.572.523.127	1.002.694.768

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Nguyên vật liệu	10.233.748	9.650.843
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.963.988	5.595.095
Trong đó:		
<i>Hợp đồng xây dựng</i>	4.963.988	5.258.196
<i>Hoạt động sản xuất</i>	-	336.899
Hàng hóa	1.882.854	7.674.145
Công cụ, dụng cụ	79.989	85.525
Thành phẩm	58.336	58.336
TỔNG CỘNG	17.218.915	23.063.944
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.703.405)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	13.515.510	23.063.944

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vườn cây lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	227.679.188	19.357.265	32.425.240	3.177.751	6.689.440	108.060	289.436.944
Mua mới trong năm	361.930	351.127	-	771.944	-	-	1.485.001
Thanh lý trong năm	(361.930)	(204.224)	-	(31.990)	-	-	(598.144)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	227.679.188	19.504.168	32.425.240	3.917.705	6.689.440	108.060	290.323.801
Giá trị khấu hao lũy kế							
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(74.903.472)	(18.154.535)	(26.212.286)	(2.996.762)	(6.689.440)	(108.060)	(129.064.555)
Khấu hao trong năm	(6.190.114)	(653.883)	(1.349.086)	(198.514)	-	-	(8.391.597)
Thanh lý trong năm	75.402	42.547	-	533	-	-	118.482
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(81.018.184)	(18.765.871)	(27.561.372)	(3.194.743)	(6.689.440)	(108.060)	(137.337.670)
Giá trị còn lại							
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	152.775.716	1.202.730	6.212.954	180.989	-	-	160.372.389
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	146.661.004	738.297	4.863.868	722.962	-	-	152.986.131

Ngàn VND



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Ngàn VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020 và			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	25.278.179	15.171.973	40.450.152
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	(13.889.902)	(13.889.902)
Hao mòn trong năm	-	(1.282.071)	(1.282.071)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	(15.171.973)	(15.171.973)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	25.278.179	1.282.071	26.560.250
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	25.278.179	-	25.278.179

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Ngàn VND		
	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020 và			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	27.072.022	47.003.809	74.075.831
Giá trị khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(3.696.971)	(5.141.714)	(8.838.685)
Khấu hao trong năm	(739.394)	(1.891.458)	(2.630.852)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(4.436.365)	(7.033.172)	(11.469.537)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	23.375.051	41.862.095	65.237.146
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	22.635.657	39.970.637	62.606.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngân VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	4.540.237.553	(679.547.637)	8.418.504.194	(76.778.990)
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)	5.000.000	(5.000.000)	5.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.3)	1.779.986.721	(1.160.041)	7.360.041	-
TỔNG CỘNG	6.325.224.274	(685.707.678)	8.430.864.235	(76.778.990)

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

B09a-DN

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2021				Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngân VND	Dự phòng Ngân VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngân VND	Dự phòng Ngân VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngân VND
Công ty TNHH Hưng Thịnh Lợi Gia Lai	Trồng trọt và dịch vụ chăn nuôi	Đang hoạt động	98,00	2.489.291.000	(549.643.647)	78,22	1.977.146.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi và trồng trọt	Đang hoạt động	88,03	1.822.042.563	-	88,03	1.822.042.563	-	-	-
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Câu lạc bộ bóng đá	Đang hoạt động	97,50	112.125.000	(112.125.000)	51,00	59.000.000	(59.000.000)	-	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y dược - Hoàng Anh Gia Lai	Bệnh viện	Đang hoạt động	99,00	99.000.000	-	99,00	99.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Quản lý bất động sản và khách sạn	Trước hoạt động	100,00	17.778.990	(17.778.990)	100,00	17.778.990	(17.778.990)	-	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, chăn nuôi	Đang hoạt động	-	-	-	40,29	4.443.536.641	-	-	-
TỔNG CỘNG				4.540.237.553	(679.547.637)		8.418.504.194	(76.778.990)		



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

B09a-DN

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Dịch vụ tư vấn	25,00	5.000.000	(5.000.000)	25,00	5.000.000	-

13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, chăn nuôi	16,07	1.772.626.680	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên	Truyền thông	2,00	6.200.000	-	2,00	6.200.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Viễn Đông	Thương mại và vận tải	-	1.160.041	(1.160.041)	-	1.160.041	-
TỔNG CỘNG			1.779.986.721	(1.160.041)		7.360.041	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền thuê đất trả trước	8.976.556	8.609.091
Công cụ, dụng cụ	839.603	1.653.762
Chi phí trả trước dài hạn khác	465.619	972.223
TỔNG CỘNG	10.281.778	11.235.076

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	217.956.730	113.677.123
Các khoản khác	-	671.141
TỔNG CỘNG	217.956.730	114.348.264

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 180.998.927 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (*Thuyết minh số 29*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	9.815.154	9.801.676
Khách hàng xây dựng trả tiền trước	-	6.432.959
TỔNG CỘNG	9.815.154	16.234.635

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan là 8.640.087 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (*Thuyết minh số 29*).

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thuế giá trị gia tăng	1.494.860	168.339
Thuế thu nhập cá nhân	889.044	1.308.062
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 28</i>)	65.230	65.230
Các khoản phải nộp khác	-	2.725
TỔNG CỘNG	2.449.134	1.544.356

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	1.960.969.925	1.324.077.075
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	1.922.626.080	1.314.346.865
Chi phí lãi vay tổ chức, cá nhân	38.343.845	9.730.210
Chi phí hoạt động	17.304.159	17.159.157
Các khoản khác	2.857.609	2.857.609
	1.981.131.693	1.344.093.841
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	653.649.038	817.366.279
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	653.649.038	817.061.297
Chi phí lãi vay tổ chức	-	304.982
	653.649.038	817.366.279
TỔNG CỘNG	2.634.780.731	2.161.460.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	24.768.503	139.651.266
Các khoản khác	75.073.372	110.739.433
	99.841.875	250.390.699
Dài hạn		
Các khoản khác	7.666.626	7.666.626
	7.666.626	7.666.626
TỔNG CỘNG	107.508.501	258.057.325

20. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Vay ngắn hạn		
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả	1.193.584.752	625.730.091
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân	-	53.142.899
	1.193.584.752	678.872.990
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước	4.943.908.005	6.428.613.238
	4.943.908.005	6.428.613.238
TỔNG CỘNG	6.137.492.757	7.107.486.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

20. VAY (tiếp theo)

Chi tiết trái phiếu thường như sau:

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tổ chức thu xếp phát hành		
BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BSC")	5.876.000.000	5.876.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB ("HDBS")	-	930.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(38.507.243)	(51.656.671)
TỔNG CỘNG	6.137.492.757	7.054.343.329
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn	4.943.908.005	6.428.613.238
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	1.193.584.752	625.730.091

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán 31 tháng 12 năm 2021, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Trái chủ	Số tiền Ngàn VND	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
BSC	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.876.000.000	Ngày 30 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 12 năm 2026
ACBS	Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	300.000.000	Ngày 25 tháng 4 năm 2012	Ngày 18 tháng 6 năm 2023

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Năm 2020		Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Ngàn VND
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019		9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	279.895.303	(5.649.837.069)	7.167.909.848
Lỗi sau thuế trong năm		-	-	-	-	(1.028.431.519)	(1.028.431.519)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020		9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	279.895.303	(6.678.268.588)	6.139.478.329

Năm 2021		Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Ngàn VND
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020		9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	279.895.303	(6.678.268.588)	6.139.478.329
Sử dụng thặng dư vốn cổ phần để xử lý lỗi lũy kế (*)		-	(3.263.858.784)	-	-	3.263.858.784	-
Lỗi sau thuế trong năm		-	-	-	-	(298.603.673)	(298.603.673)
Chi thù lao HĐQT, Ban kiểm soát và Thư ký		-	-	-	-	(1.485.000)	(1.485.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2021		9.274.679.470	-	(686.640)	279.895.303	(3.714.498.477)	5.839.389.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 16 tháng 9 năm 2021, Công ty đã tiến hành sử dụng thặng dư vốn cổ phần để xử lý lỗ lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 1609/21/NQĐHĐCĐ-HAGL ký ngày 16 tháng 9 năm 2021 (lấy ý kiến bằng văn bản). Theo đó, Công ty ghi nhận giảm thặng dư vốn cổ phần là 3.263.858.784 ngàn VND và giảm lỗ lũy kế với giá trị tương đương.

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	927.467.947	927.467.947
Cổ phiếu phổ thông	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
Cổ phiếu phổ thông	68.664	68.664
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	927.399.283	927.399.283
Cổ phiếu phổ thông	927.399.283	927.399.283

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	35.295.861	83.985.465	256.060.556	376.925.022
Trong đó:				
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	32.010.625	49.500.600	242.544.182	290.136.841
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.285.236	34.484.865	13.516.374	86.788.181
Khoản giảm trừ doanh thu	-	(1.310.370)	(3.711.538)	(13.318.930)
Giảm giá hàng bán	-	(1.310.370)	(3.711.538)	(13.318.930)
Doanh thu thuần	35.295.861	82.675.095	252.349.018	363.606.092
Trong đó:				
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	32.010.625	48.190.230	238.832.644	276.817.911
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.285.236	34.484.865	13.516.374	86.788.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi cho vay	122.791.802	138.019.832	474.702.191	839.944.445
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư	-	25.510.560	462.922.280	25.510.560
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	879	2.154.905	398.679	1.216.717
Cổ tức	-	-	79.956	-
Doanh thu tài chính khác	151.320	152.675	445.793	517.439
TỔNG CỘNG	122.944.001	165.837.972	938.548.899	867.189.161

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý IV		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	34.114.791	44.016.445	232.289.069	258.711.526
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.990.010	29.757.790	13.632.335	75.774.745
TỔNG CỘNG	37.104.801	73.774.235	245.921.404	334.486.271



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay				
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	122.125.233 (250.638.004)	182.359.568 17.778.990	526.273.108 608.928.688	759.605.140 17.778.990
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(304.071)	(9.061)	5.610.007	2.867.368
Các khoản khác	114.891	3.006.442	10.320.031	16.172.109
TỔNG CỘNG	(128.701.951)	203.135.939	1.151.131.834	796.423.607

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	188.395	4.953.852	12.065.034	32.639.004
Chi phí lương nhân viên	206.214	265.027	828.051	886.805
Chi phí khác	-	-	454.012	-
TỔNG CỘNG	394.609	5.218.879	13.347.097	33.525.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Ngàn VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	119.536.576	(157.119.785)	2.449.477	989.021.175
Chi phí lương nhân viên	10.115.994	10.407.398	35.831.719	34.187.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.560.122	5.317.125	17.037.557	16.977.996
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.445.559	1.746.005	6.096.890	7.052.386
Chi phí khác	545.250	174.819	2.348.106	1.769.395
TỔNG CỘNG	138.203.501	(139.474.438)	63.763.749	1.049.008.242

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Ngàn VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	266.229	717.796	933.629	1.974.266
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	-	-	45.455
Các khoản khác	266.229	717.796	933.629	1.928.811
Chi phí khác	7.895.940	5.307.168	16.852.231	48.104.109
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	361.918	385.577	1.603.844	1.097.937
Các khoản phạt	8.988	395.365	233.369	12.448.309
Các khoản khác	7.525.034	4.526.226	15.015.018	34.557.863
LỖ KHÁC	(7.629.711)	(4.589.372)	(15.918.602)	(46.129.843)

1.0
AN
2
4/3/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	Ngàn VND	
	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(299.184.769)	(1.028.778.519)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	45.845.886	1.045.217.476
Các khoản phạt	21.107	-
Chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5.272.680	1.885.903
Thu nhập từ cổ tức	(79.956)	-
Dự phòng đầu tư	608.928.688	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(13.418.726)	-
Các khoản khác	8.579.577	6.288.895
Lợi nhuận chịu thuế ước tính chưa cần trừ lỗ năm trước	355.964.487	24.613.755
Lỗ các năm trước chuyển sang	(355.964.487)	(24.613.755)
Thuế TNDN phải trả đầu năm	65.230	65.230
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 17)	65.230	65.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	165.266.611
		Mua hàng hóa	142.451.055
		Lãi cho vay	11.772.952
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Lãi cho vay	308.531.164
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	40.272.131
		Lãi cho vay	34.861.065
		Mua hàng hóa	11.795.559
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Bên liên quan	Lãi cho vay	57.735.473
		Bán hàng hóa	3.692.274
		Mua hàng hóa	388.033
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	29.859.815
		Bán hàng hóa	133.692
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay	14.273.338
		Mua hàng hóa	240.591
		Bán hàng hóa	77.636
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Lãi cho vay	7.486.905
		Chi phí lãi HĐHTKD	1.755.556
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Lãi cho vay	4.047.497
		Bán hàng hóa	2.718.394
		Mua hàng hóa	617.424
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay	Công ty con	Bán hàng hóa	5.086.374
Ông Nguyễn Kim Luân	Bên liên quan	Lãi cho vay	4.180.125
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	431.489
		Mua hàng hóa	159.537
		Chi phí lãi HĐHTKD	4.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

			Ngân VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)			
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	129.051.231
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Bên liên quan	Hợp đồng xây dựng	27.595.944
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Bên liên quan	Bán hàng hóa Hợp đồng xây dựng	6.168.696 3.764.302
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Tuấn	Bên liên quan	Hợp đồng xây dựng	5.501.714
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.147.541
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	5.023.006
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	743.181
TỔNG CỘNG			182.995.615
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Ứng trước mua hàng hóa	286.841.877
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	3.493.258.206
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	1.001.784.995
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	500.000.000
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Phải thu cho vay ngắn hạn	102.165.040
Ông Nguyễn Kim Luân	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	64.431.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay ngắn hạn	38.883.530
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	4.209.929
TỔNG CỘNG			5.204.732.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	986.677.272
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	726.305.997
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	587.132.488
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	237.698.118
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	178.816.833
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	124.747.488
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	105.918.836
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	49.900.701
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	15.751.124
TỔNG CỘNG			3.012.948.857
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Chi trả hộ	571.054.956
		Lãi cho vay	16.145.649
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Lãi cho vay	352.610.310
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai	Công ty con	Chi trả hộ	146.815.370
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Chi trả hộ	64.280.709
		Lãi cho vay	922.245
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Bên liên quan	Lãi cho vay	26.200.685
		Chi trả hộ	1.520.465
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay	23.856.246
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Lãi cho vay	7.486.903
		Chi trả hộ	10.812
Ông Nguyễn Kim Luân	Bên liên quan	Lãi cho vay	4.180.123
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Chi trả hộ	1.737.308
TỔNG CỘNG			1.216.821.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau (tiếp theo):

			Ngân VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Lãi cho vay	61.408.570
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	57.184.693
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay	43.144.374
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	36.286.633
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Bên liên quan	Lãi cho vay	31.534.787
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty liên quan	Lãi cho vay	10.021.989
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Lãi cho vay	3.049.487
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	1.538.997
TỔNG CỘNG			244.169.530
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)			
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	157.029.538
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Mua hàng hóa	14.825.091
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	8.238.706
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	905.592
TỔNG CỘNG			180.998.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau (tiếp theo):

			Ngân VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	8.640.087
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)			
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Công ty con	Thu hộ	22.769.750
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Thu hộ	1.998.753
TỔNG CỘNG			24.768.503

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp.



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 7 năm 2021